

## ĐỀ SỐ 5

| NO | ENGLISH        | TYPE     | PRONUNCIATION      | VIETNAMESE              |
|----|----------------|----------|--------------------|-------------------------|
| 1  | Confined       | adj      | /kən'faɪnd/        | Bị giam cầm             |
| 2  | Manageable     | adj      | /'mænɪdʒəbl/       | Có thể quản lý được     |
| 3  | Arise          | v        | /ə'raɪz/           | Phát sinh               |
| 4  | Phobia         | n        | /'fəʊbiə/          | Nỗi ám ảnh              |
| 5  | Intensity      | n        | /ɪn'tensɪti/       | Cường độ                |
| 6  | Substantial    | adj      | /səb'stænʃl/       | Đáng kể                 |
| 7  | Severity       | n        | /sɪ'verəti/        | Mức độ nghiêm trọng     |
| 8  | Occupy         | v        | /'ɒkjupaɪ/         | Chiếm giữ               |
| 9  | Claustrophobia | n        | /ˌkloːstrə'fəʊbiə/ | Chứng sợ không gian kín |
| 10 | Frightened     | adj      | /'fraɪnd/          | Hoảng sợ                |
| 11 | Traumatic      | adj      | /trə'mætɪk/        | Gây chấn thương         |
| 12 | Injection      | n        | /ɪn'dʒekʃn/        | Tiêm                    |
| 13 | Injury         | n        | /'ɪndʒəri/         | Chấn thương             |
| 14 | Isolate        | v        | /'aɪsəleɪt/        | Cô lập                  |
| 15 | Alleviate      | v        | /ə'liːviət/        | Làm dịu                 |
| 16 | Experiment     | n        | /ɪk'sperɪmənt/     | Thí nghiệm              |
| 17 | Subsequent     | adj      | /səb'sɪkwənt/      | Tiếp theo               |
| 18 | Alarming rate  | n phrase | /ə'laːmɪŋ reɪt/    | Tỷ lệ đáng báo động     |
| 19 | Coincide       | v        | /ˌkəʊɪn'saɪd/      | Trùng hợp               |
| 20 | Urge           | v        | /ɜːdʒ/             | Thúc giục               |
| 21 | Aggressive     | adj      | /ə'ɡresɪv/         | Hung hăng               |
| 22 | Prohibition    | n        | /ˌprəʊhɪ'bɪʃn/     | Sự cấm đoán             |
| 23 | Pickpocketing  | n        | /'pɪkpɒkɪtɪŋ/      | Trộm móc túi            |
| 24 | Bag snatching  | n        | /'bæg 'snætʃɪŋ/    | Giật túi                |
| 25 | Deter          | v        | /dɪ'tɜː(r)/        | Ngăn chặn               |
| 26 | Implement      | v        | /'ɪmplɪˌment/      | Triển khai              |
| 27 | Reveal         | v        | /rɪ'viːl/          | Tiết lộ                 |
| 28 | Prioritise     | v        | /'praɪərətaɪz/     | Ưu tiên                 |
| 29 | Eliminate      | v        | /ɪ'lɪmɪneɪt/       | Loại bỏ                 |
| 30 | Curb           | v        | /kɜːrb/            | Hạn chế                 |
| 31 | Bustling       | adj      | /'bʌslɪŋ/          | Nhộn nhịp               |
| 32 | Take the step  | n phrase | /'teɪk ðə steɪp/   | Bước đi                 |
| 33 | Take up        | v phrase | /teɪk ʌp/          | Đảm nhận                |
| 34 | Evolve         | v        | /ɪ'vɒlv/           | Phát triển              |
| 35 | Enthusiasm     | n        | /ɪn'θjuːzɪəzəm/    | Sự nhiệt huyết          |
| 36 | Abstract       | adj      | /'æbstrækt/        | Trừu tượng              |
| 37 | Acquire        | v        | /ə'kwaɪər/         | Thu được                |
| 38 | Social norms   | n phrase | /'səʊʃl nɔːmz/     | Chuẩn mực xã hội        |
| 39 | Expatriate     | n        | /ˌekspæ'triːət/    | Người nước ngoài        |
| 40 | Ultimate       | adj      | /'ʌltɪmət/         | Cuối cùng               |
| 41 | Adjustment     | n        | /ə'dʒʌstmənt/      | Sự điều chỉnh           |
| 42 | Cost           | n        | /kɒst/             | Chi phí                 |
| 43 | Crime          | n        | /kraɪm/            | Tội phạm                |